TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 289/2025/DS-PT
Ngày 05/6/2025
"V/v tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh
Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc
Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*:* Ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp *"ranh giới giữa các bất động sản liền kề"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lý Văn L**, sinh năm: 1961

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, TP Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Kim L1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc N là Luật sư, thành viên Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm: 1951

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, TP Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm: 1998; địa chỉ: số A L, khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Duy Huy P là Luật sư, Văn phòng luật sư Phạm Khắc P1, Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ngân hàng N2**

Địa chỉ: ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt

3.2. Ông **Lý Văn L**, sinh năm: 1961

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, TP Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Trần Kim L1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3.3. Ông **Lý Văn L2**, sinh năm: 1946 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, TP Cần Thơ.

3.3. Ông **Lý Văn S**, sinh năm: 1965 (vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện P, TP Cần Thơ.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Lý Văn L và bị đơn là bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày và yêu cầu tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/5/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng:

Nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00263 ngày 23/8/2005, thửa đất số 597, tờ bản đồ số 01, diện tích 2574m^2. Trong quá trình sử dụng, bà Nguyễn Thị M là người sử dụng đất giáp ranh với ông lấn chiếm một phần.

Theo kết quả đo đạc tại Bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C, ông yêu cầu bà M phải tháo dỡ nhà trả lại phần đất do lấn chiếm cho ông tại vị trí C diện tích 60.4m^2, vị trí D diện tích 9.1m^2. Đồng thời, ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bị đơn trình bày và yêu cầu tại đơn phản tố ngày 09/8/2024 và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Phan Thị Thanh T:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khi ông Lý Văn B (chồng của bị đơn) còn sống được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000235 ngày 02/6/1995, gồm các thửa đất 599, diện tích 908m^2 (loại đất Q), thửa đất 598, diện tích 3916m^2 (loại đất Q), thửa đất 600, diện tích 300m^2 (loại T), cùng thuộc Tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là huyện P, thành phố Cần Thơ.

Đất của ông L và ông B đứng tên quyền sử dụng giáp ranh với nhau. Khi ông B còn sống thì giữa ông B và ông L đã thỏa thuận cắm ranh xong. Gia đình bị đơn chỉ sử dụng phần đất thuộc quyền sử dụng của ông B được cấp và theo trụ ranh đã thỏa thuận với ông L, không có lấn chiếm đất như ông L trình bày. Bị đơn thống nhất với Bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phản tố với các yêu cầu sau:

Công nhận các phần đất tranh chấp tại vị trí A diện tích 210.9m^2, vị trí D diện tích 9.1m^2, vị trí C diện tích 60.4m^2 và vị trí E diện tích 82.5m^2 theo Bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 nêu trên thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn (là người nhận thừa kế của ông B).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Lý Văn L2 trình bày:

Ông là anh ruột của ông Lý Văn Đ, ông Đ đã chết nhưng không có vợ, con, cha mẹ của ông cũng đã chết. Về việc bà M yêu cầu công nhận phần đất tại vị trí E theo Bản trích đo địa chính ngày 20/6/2024 cho bà sử dụng thì ông thống nhất.

+ Lý Văn S trình bày:

Ông là anh ruột của ông Lý Văn Đ, ông Đ đã chết nhưng không có vợ, con, cha mẹ của ông Đ cũng đã chết. Ông (Sáng), ông L2 và ông Là là anh em ruột của ông Đ. Về việc bà M yêu cầu công nhận phần đất tại vị trí E theo Bản trích đo địa chính ngày 20/6/2024 thì ông không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lý Văn L

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị M.

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị M.

Khi án có hiệu lực pháp luật, buộc bị đơn Nguyễn Thị M trả cho nguyên đơn Lý Văn L giá trị quyền sử dụng đất diện tích 9.1m^2, loại đất CLN được đánh dấu là điểm D bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C với số tiền là 11.375.000đ (mười một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Công nhận phần đất có diện tích 60.4m^2, loại đất CLN được đánh dấu là điểm C, phần đất có diện tích 9.1m^2, loại đất CLN được đánh dấu là điểm D và phần đất có diện tích 210.9m^2, loại đất CLN được đánh dấu là điểm A bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C là thuộc quyền sử dụng đất của ông Lý Văn B (bà Nguyễn Thị Mỹ N1 thừa kế theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Văn phòng C quyển số 02/2020/TP/CC-SCC/VBTK ngày 23/11/2020). Sau khi bà Nguyễn Thị M trả tiền xong cho ông Lý Văn L, buộc ông Lý Văn L phải giao các phần đất tại các vị trí A, C, D bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cho bà Nguyễn Thị M.

Các phần đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ. Kèm theo bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

Các đương sự tự liên hệ với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin điều

chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 23/01/2025, nguyên đơn là ông Lý Văn L kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, với các yêu cầu sau:

Buộc bị đơn trả lại đất tranh chấp tại vị trí D, diện tích 9,1m^2, không đồng ý việc bị đơn trả giá trị đất như bản án sơ thẩm quyết định.

Công nhận cho nguyên đơn được quyền sử dụng phần đất tranh chấp tại vị trí C, diện tích 60,4m^2.

Ngày 24/01/2025, bị đơn là bà Nguyễn Thị M kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bị đơn không đồng ý bồi hoàn cho nguyên đơn số tiền 11.375.000 đồng đối với phần đất tranh chấp tại vị trí D, diện tích 9,1m^2 như án sơ thẩm quyết định. Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo. Bị đơn (có người đại diện theo ủy quyền) rút lại kháng cáo, đồng ý trả lại phần đất tranh chấp 9,1m^2 tại vị trí D cho nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm tranh luận:

Kết quả đo đạc, đất của bị đơn sử dụng tại 02 thửa 599 và 600 thừa 345,7m^2 so với giấy được cấp, còn nguyên đơn thì thiếu đất. Do để đảm bảo về an ninh trật tự ở địa phương nên chính quyền địa phương chứng kiến cho các bên tạm cắm ranh đất sử dụng, nhưng phải giữ nguyên hiện trạng không được tạo lập tài sản nhưng bị đơn không thực hiện theo thỏa thuận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí C, diện tích 60,4m^2 thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm tranh luận:

Tại phiên tòa, bị đơn rút lại kháng cáo, đồng ý trả lại phần đất tranh chấp 9,1m^2 tại vị trí D cho nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với phần đất tranh chấp tại vị trí C, diện tích 60,4m^2 do bị đơn sử dụng theo thỏa thuận cắm ranh đất trước đây giữa ông B (là chồng bị đơn) với nguyên đơn ông L, được chính quyền địa phương chứng kiến, lập biên bản. Bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về hình thức kháng cáo: Bị đơn kháng cáo còn trong thời hạn và được miễn đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ về mặt hình thức.

- Xét về nội dung kháng cáo: Bị đơn rút kháng cáo, đồng ý giao trả lại cho nguyên đơn đất tranh chấp tại vị trí D, diện tích 9,1m^2 đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với phần tranh chấp tại vị trí C, diện tích 60,4m^2: Mặc dù, diện tích đất qua đo đạc thực tế tại các thửa 599 + 600 lớn hơn 345,7m^2 so với diện tích đất mà ông B được cấp giấy và bà M đang sử dụng nhưng giữa ông B và ông L đã có thỏa thuận cắm ranh đất từ năm 2016, ranh giới được xác định bằng 02 trụ đá, có sự chứng kiến của Ban N3, xã N, các bên có lập biên bản về việc thỏa thuận cắm ranh đất ngày 18/7/2016. Điều này được nguyên đơn ông L thừa nhận. Nguyên đơn cho rằng, việc cắm ranh tạm sử dụng là không phù hợp với nội dung biên bản thỏa thuận cắm ranh và thực tế trụ ranh là trụ đá. Do đó, ông L buộc bà M trả lại phần đất tại vị trí C theo Bản trích đo địa chính số 257 ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những vấn đề nêu trên, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Bị đơn kháng cáo nhưng rút yêu cầu nên chấp nhận. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có căn cứ xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn được cấp quyền sử dụng đất tại thửa 597, diện tích 2.574m^2. Ngoài ra, nguyên đơn còn sử dụng đất liền kề tại thửa 1580, diện tích 2.250m^2 của ông Lý Văn Đ được cấp quyền sử dụng (ông Đ chết ngày 12/02/2014, không có vợ, con là anh ruột của ông Lý Văn L).

Các thửa đất 597 và 1580 nêu trên có cạnh tiếp giáp với các thửa đất 598, diện tích 3.916m^2, thửa 599, diện tích 908m^2 và thửa 600, diện tích 300m^2 do ông Lý Văn B (chết ngày 15/6/2019, là chồng của bị đơn bà Nguyễn Thị M). Bà M nhận di sản thừa kế của ông B theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Văn phòng C, quyển số 02/2020/TP/CC-SCC/VBTK ngày 23/11/2020.

Cấp sơ thẩm thành lập Hội đồng hội đồng xem xét, thẩm định, kết quả thể tại Bản trích đo địa chính số 257/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, như sau:

Đất của nguyên đơn sử dụng tại 02 thửa 597 và 1580, không tính phần tranh chấp diện tích là 4683,6m^2 (diện tích tổng cộng các thửa 597 và 1580 là 4854m^2, chênh lệch thiếu so với giấy là 170.4m^2).

Đất của bị đơn sử dụng không tính phần tranh chấp thửa 598, diện tích 3.723,3m^2, chênh lệch thiếu so với giấy được cấp là 192,7m^2. Còn các thửa đất 599 + 600, diện tích tổng cộng là 1.553,7m^2 (trong đó bao gồm phần đất tại vị trí B,

diện tích 207,3m^2 do ông L sử dụng), chênh lệch thừa là 345.7m^2 so với giấy được cấp.

[3] Tuy nhiên, khi ông Lý Văn B (chồng của bị đơn) còn sống, giữa ông B và nguyên đơn ông L có thỏa thuận cắm ranh đất bằng trụ đá. Nguyên đơn cũng thừa nhận có sự việc cắm trụ ranh đất nhưng cho rằng, việc cắm ranh là để tạm sử dụng. Khi cắm ranh đất có sự chứng kiến của Ban N3, xã N và được lập "Biên bản về việc thỏa thuận cắm ranh đất" vào ngày 18/7/2016 (Biên bản này được ông B, ông L và cán bộ địa phương ký tên xác nhận (bút lục 69). Nội dung biên bản cắm ranh này là các bên được sử dụng trên phần đất đã được thỏa thuận, không phải cắm ranh sử dụng tạm thời như nguyên đơn trình bày.

Mặc dù, diện tích đất qua đo đạc thực tế tại thửa 599 + 600 lớn hơn so với diện tích đất mà ông B được cấp giấy đất (do bà M đang sử dụng), nhưng việc bị đơn sử dụng đất tranh chấp tại vị trí C, diện tích 60,4m^2 là các nên đã có thỏa thuận cắm ranh mốc, phù hợp với khoản 1 Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về ranh giới giữa các bất động sản. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn giao trả phần đất tranh chấp tại vị trí C, diện tích 60,4m^2 là phù hợp. Nguyên đơn kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với phần đất tranh chấp tại vị trí D, diện tích 9,1m^2 thì thấy rằng:

Đất này có vị trí nằm giữa các phần đất tại vị trí A, diện tích 210,9m^2 hiện tại bị đơn đang sử dụng và vị trí B, diện tích 207,3m^2 do nguyên đơn đang sử dụng. Theo kết quả đo đạc tại Bản trích đo địa chính số 257/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai nêu trên thì đất của gia đình bị đơn sử dụng tại các thửa 599 + 600 do ông Lý Văn B (chồng bị đơn đứng tên) thừa so với giấy được cấp. Còn đất của nguyên đơn sử dụng tại thửa 597 và thửa 1580 thiếu so với giấy được cấp như nhận định nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xin rút lại kháng cáo, công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí D, diện tích 9,1m^2 thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn và trả lại đất này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm đo đạc lại đất tranh chấp, thì thấy rằng:

Khi giải quyết ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tham gia, chứng kiến và cùng ký tên xác nhận vào biên bản, xem xét thẩm định tại chỗ, thống nhất kết đo đạc. Khi Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện công khai chứng cứ, hòa giải không có ai ý kiến, yêu cầu gì khác. Bản trích đo địa chính số 257/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C thể hiện đầy đủ, rõ ràng các phần đất tranh chấp, các thửa đất có liên quan tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng thừa nhận đất tranh chấp tại vị trí C, diện tích 9,1m^2 là đất trống như nguyên đơn trình bày và thống nhất giao trả lại cho nguyên đơn sử dụng. Do vậy, việc tạm ngừng phiên tòa để đo đạc, thẩm định lại tài sản là không cần thiết.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu chi phí này như án sơ thẩm quyết định là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu. Bị đơn kháng cáo nhưng là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí khi kháng cáo và không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phúc thẩm tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn.

1/. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Buộc bà Nguyễn Thị M trả cho ông Lý Văn L phần đất tranh chấp diện tích 9.1m^2, loại CLN, vị trí D theo bản trích đo địa chính số 257/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C.

2/. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Công nhận phần đất tranh chấp, diện tích 60.4m^2, loại CLN, tại vị trí C và phần đất có diện tích 210.9m^2, loại đất CLN, tại vị trí A theo Bản trích đo địa chính số 257/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C là thuộc quyền sử dụng bà Nguyễn Thị M (nhận thừa kế của ông Lý Văn B theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được Văn phòng C quyển số 02/2020/TP/CC-SCC/VBTK ngày 23/11/2020).

Các phần đất nêu trên do bà M đang quan lý, sử dụng, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Kèm theo Bản trích đo địa chính số 257/VPĐKĐĐ ngày 20/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C để xác định kích thước, vị trí các phần đất mà các đương sự được sử dụng như nêu trên.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục yêu cầu điều chỉnh lại diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích đất thực tế được sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

3/. Án phí dân sự sơ thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Lý Văn L được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 0001593 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền.

4/. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, định giá:

Ông Lý Văn L và bà Nguyễn Thị M phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, định giá là 7.984.404đ (bảy triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn bốn trăm linh bốn đồng). Ông L đã nộp tạm ứng là 8.000.000đ (tám triệu đồng) theo phiếu thu ngày 02/10/2023 tại Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, bà M có nghĩa vụ trả lại cho ông Lý Văn L ½ chi phí nêu trên là 3.992.202đ (ba triệu chín trăm chín mươi hai ngàn hai trăm linh hai đồng). Ông L được nhận lại tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá còn lại là 15.596đ (mười lăm ngàn năm trăm chín mươi sáu đồng) tại Tòa án nhân dân huyện Phong Điền.

5/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Lý Văn L được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006741 ngày 23/01/2025.

6/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND. TPCT;
- TAND H Phong Điền;
- THADS H Phong Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Bảo Anh